



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
QUỐC TẾ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2014



# NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

## Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Hoạt động**  
Ngân hàng số

0060/NH-GP

ngày 25 tháng 1 năm 1996

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận**  
Đăng ký Kinh  
doanh số

0100233488

ngày 14 tháng 2 năm 1996

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100233488 ngày 5 tháng 3 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đặng Khắc Vỹ  
Ông Đặng Văn Sơn  
Ông Hàn Ngọc Vũ  
Ông Đỗ Xuân Hoàng  
Ông Trần Nhất Minh  
Ông Ronald Wayne Hoy  
  
Ông Garry Lynton Mackrell  
Ông Bradley Charles Lalonde

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
*(miễn nhiệm ngày 14/07/2014)*  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Hàn Ngọc Vũ  
Ông Trần Nhất Minh  
Ông Lê Quang Trung  
  
Ông Loïc Faussier  
  
Ông Ân Thanh Sơn  
  
Ông Hồ Văn Long

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối  
Nguồn vốn và Ngoại hối  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Khối Quản trị rủi ro  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban  
Pháp chế và Quản trị doanh nghiệp  
Giám đốc Tài chính

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

**Người đại diện theo  
pháp luật**

Ông Hàn Ngọc Vũ

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh  
Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC TẾ VIỆT NAM

### Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “VIB”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Ngân hàng cho rằng VIB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội,

28-08-2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “VIB”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 65. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của VIB và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của VIB tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-156/2



Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2014

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1572-2013-007-1

		Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt và vàng</b>	4	810.782	572.546
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	5	1.227.120	1.065.667
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	6	5.089.979	7.966.703
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2.837.184	6.423.698
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.269.700	1.554.750
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(16.905)	(11.745)
<b>V</b>	<b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		12.027	25.783
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		35.256.277	34.313.126
1	Cho vay khách hàng	7	36.234.642	35.238.517
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(978.365)	(925.391)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	9	17.786.566	21.595.261
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		17.305.932	21.311.835
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		510.878	295.426
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(30.244)	(12.000)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	10	158.436	177.442
4	Đầu tư dài hạn khác		227.170	245.388
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(68.734)	(67.946)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		359.183	364.845
1	Tài sản cố định hữu hình	11	271.064	273.455
a	Nguyên giá		607.722	592.943
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(336.658)	(319.488)
3	Tài sản cố định vô hình	12	88.119	91.390
a	Nguyên giá		214.868	208.645
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(126.749)	(117.255)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	13	817.950	852.722
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		857.110	875.748
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.160)	(23.026)
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>	14	8.918.398	9.940.575
1	Các khoản phải thu		7.908.864	8.919.486
2	Các khoản lãi, phí phải thu		851.395	832.647
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	257	257
4	Tài sản có khác		293.300	323.603
5	Dự phòng cho các tài sản có khác		(135.418)	(135.418)
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>70.436.718</b>	<b>76.874.670</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	-	<b>998.045</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>16</b>	<b>16.037.747</b>
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	5.957.987	6.955.134
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	10.079.760	12.081.180
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>17</b>	<b>41.554.723</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b>	<b>18</b>	<b>427.216</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>19</b>	<b>25</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>20</b>	<b>4.321.393</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả	497.402	524.533
2	Thuế thu nhập hoãn lại	15	21.870
3	Các khoản phải trả và nợ khác	3.784.386	4.600.384
4	Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	17.735	15.218
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>62.341.104</b>	<b>68.892.044</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>21</b>	<b>8.095.614</b>
1	Vốn	6.802.951	6.802.951
a	Vốn cổ phần	4.250.000	4.250.000
c	Thặng dư vốn cổ phần	2.552.958	2.552.958
d	Cổ phiếu quỹ	(7)	(7)
2	Các quỹ	1.125.661	1.113.793
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	114	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối	166.888	65.882
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>8.095.614</b>	<b>7.982.626</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>70.436.718</b>	<b>76.874.670</b>

Thuyết minh	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
----------------	------------------------	-------------------------

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**

2	Thư tín dụng	1.224.825	806.690
3	Bảo lãnh khác	1.428.248	1.300.830

**II CAM KẾT KHÁC**

1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	1.616.894	1.786.944
---	--------------------------------	-----------	-----------

Người lập

Trần Thị Thanh Trà  
Giám đốc  
Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét

Hồ Văn Long  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Hàn Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc

28-08-2014



	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	2.344.404	2.593.632
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(1.314.285)	(1.475.096)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>22</b>	<b>1.030.119</b>	<b>1.118.536</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	123.298	127.990
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(39.160)	(51.027)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23</b>	<b>84.138</b>	<b>76.963</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối</b>		<b>10.885</b>	<b>1.165</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>24</b>	<b>167.243</b>	<b>178.465</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		99.421	65.300
6	Chi phí hoạt động khác		(56.920)	(8.429)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>42.501</b>	<b>56.871</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>1.253</b>	<b>4.080</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>25</b>	<b>(735.279)</b>	<b>(780.025)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>600.860</b>	<b>656.055</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>26</b>	<b>(450.080)</b>	<b>(452.980)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>150.780</b>	<b>203.075</b>
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(33.007)	(59.235)
8	Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	15	-	14.247
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(33.007)</b>	<b>(44.988)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>117.773</b>	<b>158.087</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>-</b>	<b>(6.278)</b>
	Lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông của Ngân hàng		117.773	164.365
<b>XV</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>28</b>	<b>277</b>	<b>387</b>

Người lập



Trần Thị Thanh Trà  
 Giám đốc  
 Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Hồ Văn Long  
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Hàn Ngọc Vũ  
 Tổng Giám đốc

28-08-2014

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.325.656	3.047.671
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.341.416)	(1.446.307)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	84.138	76.963
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	197.160	180.960
05	Thu nhập khác	42.501	56.871
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(772.450)	(754.071)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	-	(87.149)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	<b>535.589</b>	<b>1.074.938</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(714.950)	(922.409)
10	Chứng khoán đầu tư	3.790.451	1.379.414
11	Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	13.756	(6.190)
12	Cho vay khách hàng	(900.729)	(1.262.602)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu	(311.695)	(15.461)
14	Tài sản hoạt động khác	835.180	(1.693.208)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>			
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(998.045)	(1.913.899)
16	Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(2.998.567)	6.698.522
17	Tiền gửi của khách hàng	(1.684.705)	(2.444.037)
18	Phát hành giấy tờ có giá	(283)	(1.000.294)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(28.728)	39.688
20	Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	(10.039)
21	Nợ phải trả hoạt động khác	(725.146)	1.753.290
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(3.187.872)</b>	<b>1.677.713</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Mua sắm tài sản cố định	(37.847)	(53.983)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	37.156	44.022
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	(17.733)	(19.850)
07	Tiền thu/(tiền chi) đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	18.218	(9)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.253	4.080
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>1.047</b>	<b>(25.740)</b>

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(3.186.825)	1.651.973
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ	8.061.911	5.072.576
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	29 4.875.086	6.724.549

Người lập



Trần Thị Thanh Trà  
 Giám đốc  
 Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Hồ Văn Long  
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Hàn Ngọc Vũ  
 Tổng Giám đốc

28-08-2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0060/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 1 năm 1996 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100233488 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 14 tháng 2 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn cổ phần của Ngân hàng là 4.250.000.000.000 Đồng Việt Nam. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một trăm năm mươi một (151) đơn vị kinh doanh bao gồm một (1) Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, chín mươi sáu (96) phòng giao dịch, bốn (4) quỹ tiết kiệm trên cả nước và hai (2) công ty con.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Giấy phép hoạt động</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB AMC)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý Nợ và Tài sản	100%
Công ty TNHH VIBank – Ngõ Gia Tự	0101751475 ngày 19 tháng 2 năm 2014 cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Đầu tư xây dựng công trình dân dụng	100%

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “VIB”.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, VIB có 3.349 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.349 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NIINNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VIB theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài sản khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của VIB là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của VIB là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

## 3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VIB áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### (a) Cơ sở hợp nhất

#### *Các công ty con*

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các số dư nội bộ, lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

**(b) Ngoại tệ**

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(d) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. VIB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, VIB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà VIB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

**(ii) Ghi nhận**

VIB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Nếu là chứng khoán nợ, chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Nếu là chứng khoán vốn, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng. Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, VIB phải phân loại các trái phiếu chưa niêm yết theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay. Việc phân loại này sẽ được áp dụng cho việc lập dự phòng rủi ro vào các kỳ báo cáo sau.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iv) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Thực hiện yêu cầu của Thông tư 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt với tỷ lệ dự phòng tối thiểu hằng năm được tính bằng mệnh giá trái phiếu chia cho thời hạn của trái phiếu. Ngân hàng phân bổ chi phí dự phòng này định kỳ hàng tháng theo đường thẳng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(e) Các khoản đầu tư dài hạn**

**(i) Phân loại**

*Các khoản đầu tư dài hạn*

Các khoản đầu tư dài hạn là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà VIB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này.

**(ii) Ghi nhận**

VIB ghi nhận đầu tư vào ngày VIB trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**(f) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác**

Theo Công văn số 7459/NHNN-KTTC do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2006, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cần phải trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc giá chứng khoán đầu tư có dấu hiệu sụt giảm một cách lâu dài.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh trước khi đầu tư).

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư nợ đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng phải phân loại các trái phiếu chưa niêm yết theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay. Việc phân loại này sẽ được áp dụng cho việc lập dự phòng rủi ro vào các kỳ báo cáo tiếp theo.

**(g) Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 (“Quyết định 493”), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 18”), dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay.



Dự phòng cụ thể các khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 31 tháng 5 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ theo tỷ lệ quy định của NHNNVN.

<u>Nhóm nợ</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng</u>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính bằng 0,75% tổng giá trị dự nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 31 tháng 5 năm 2014.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Quyết định 493 và Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố. Phân loại các khoản cho vay được trình bày tại Thuyết minh 7 là căn cứ trên quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 chưa có hiệu lực cho việc tính toán dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thực hiện Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 (“Quyết định 780”), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và gia hạn nợ, được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ.

#### **(h) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, VIB phải phân loại để trích lập dự phòng cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác theo các quy định tương tự như áp dụng cho các khoản cho vay. Việc phân loại và trích lập dự phòng này sẽ được áp dụng từ các kỳ báo cáo sau.

#### **(i) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng**

Theo Quyết định 18, VIB phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện vào năm nhóm (Thuyết minh 3(g)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản mục này giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Ngoài ra, theo Quyết định 493, VIB cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa thực hiện không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Quyết định 18 hết hiệu lực vào ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, VIB sẽ không lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng và do đó sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã trích lập vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc hoàn nhập này sẽ được thực hiện vào kỳ báo cáo sau.

**(j) Công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

**(k) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• tài sản cố định khác	2 - 7 năm

**(l) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5-8 năm.

**(iii) Các tài sản khác**

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-8 năm.

**(m) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

- |                                 |        |
|---------------------------------|--------|
| • quyền sử dụng đất có thời hạn | 50 năm |
| • nhà cửa                       | 20 năm |

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn không được phân bổ.

**(n) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, VIB áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228.

**(o) Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của VIB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**(p) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng khác với các khoản đã nêu trong Thuyết minh 3(d), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(i) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VIB có nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai theo tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(q) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(r) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

**(s) Các quỹ dự trữ**

**Ngân hàng**

Trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	<b>Phân phối hàng năm</b>	<b>Số dư tối đa</b>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn cổ phần

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài các quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

**Các công ty con**

*Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam.*

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được công ty thực hiện tương tự như Ngân hàng.

*Công ty TNHH VIBank - Ngô Gia Tự*

Việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận của công ty do Ngân hàng quyết định.

**(t) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi chưa thu từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(g) được ghi nhận khi VIB thực thu được lãi.

**(ii) Thu nhập phí và hoa hồng**

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của VIB được xác định.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do VIB nắm giữ.

**(u) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

**(v) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế đã nhận và đã chi trả được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

**(w) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**(x) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

VIB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VIB chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**(y) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của VIB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của VIB là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý, mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của VIB là dựa theo hoạt động kinh doanh.

**(z) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

VIB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của VIB.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối kỳ.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

VIB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. VIB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(aa) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của VIB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, VIB phân loại các công cụ tài chính như sau:

***Tài sản tài chính***

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được VIB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VIB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VIB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được VIB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà VIB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được VIB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được VIB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

***Tài sản tài chính sẵn sàng để bán***

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được VIB phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VIB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### **4. Tiền mặt và vàng**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	540.768	348.579
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	268.844	222.874
Vàng tại quỹ	1.170	1.093
	<hr/> 810.782	<hr/> 572.546

#### **5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc (“DTBB”) và tài khoản tiền gửi thanh toán.

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	1.227.120	1.065.667

Theo quy định của NHNNVN về DTBB, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản DTBB.

Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNNVN không thấp hơn số tiền phải DTBB trong tháng. Số tiền DTBB trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải DTBB trong tháng trước nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.



Tỷ lệ DTBB thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

**Loại tiền gửi**

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

	<b>Tỷ lệ dự trữ bắt buộc</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	8,00%	8,00%
	6,00%	6,00%
	3,00%	3,00%
	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

- Dự trữ bắt buộc bằng VND
- Dự trữ bắt buộc bằng USD
- Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND
- Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	1,20%	1,20%
	0,00%	0,00%
	0,00%	0,00%
	0,05%	0,05%

**6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	87.641	494.167
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	304.143	333.256
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	205.750	428.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.239.650	5.168.275
<b>Các khoản cho vay</b>		
Các khoản cho vay bằng VND	350.000	500.000
Các khoản cho vay bằng ngoại tệ	1.919.700	1.054.750
	5.106.884	7.978.448
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(16.905)	(11.745)
	5.089.979	7.966.703

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung	16.905	11.745
Dự phòng cụ thể	-	-
	16.905	11.745

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	11.745	4.995
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	7.501	33.788
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(2.341)	(2.734)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.905</b>	<b>36.049</b>

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	<b>Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	-	8.091
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	-	(3.600)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.491</b>

## 7. Cho vay khách hàng

	<b>30/6/2014 Triệu VND</b>	<b>31/12/2013 Triệu VND</b>
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	36.046.973	35.001.480
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	21.952	18.042
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	165.717	218.995
	<b>36.234.642</b>	<b>35.238.517</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	<b>30/6/2014 Triệu VND</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2013 Triệu VND</b>	<b>%</b>
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.931.080	93,64%	32.567.640	92,42%
Nợ cần chú ý	1.250.049	3,45%	1.676.957	4,76%
Nợ dưới tiêu chuẩn	151.573	0,42%	527.883	1,50%
Nợ nghi ngờ	271.149	0,75%	179.587	0,51%
Nợ có khả năng mất vốn	630.791	1,74%	286.450	0,81%
	<b>36.234.642</b>	<b>100%</b>	<b>35.238.517</b>	<b>100%</b>

Ngân hàng phân loại các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09. Việc phân loại này chưa có hiệu lực cho việc trích lập dự phòng rủi ro cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	<b>30/6/2014</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>%</b>
	<b>Triệu VND</b>		<b>Triệu VND</b>	
Ngắn hạn	18.195.448	50,22%	19.212.077	54,52%
Trung hạn	8.287.254	22,87%	7.357.170	20,88%
Dài hạn	9.751.940	26,91%	8.669.270	24,60%
	<b>36.234.642</b>	<b>100%</b>	<b>35.238.517</b>	<b>100%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>30/6/2014</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>%</b>
	<b>Triệu VND</b>		<b>Triệu VND</b>	
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.588.986	4,39%	627.375	1,78%
Thương mại, sản xuất và chế biến	13.240.966	36,54%	14.001.291	39,73%
Xây dựng	440.559	1,22%	314.920	0,89%
Kho bãi, vận tải và thông tin liên lạc	5.067.404	13,98%	5.293.680	15,02%
Cá nhân và các ngành nghề khác	15.896.727	43,87%	15.001.251	42,58%
	<b>36.234.642</b>	<b>100%</b>	<b>35.238.517</b>	<b>100%</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	<b>30/6/2014</b>	<b>%</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>%</b>
	<b>Triệu VND</b>		<b>Triệu VND</b>	
Doanh nghiệp nhà nước	4.305.027	11,88%	4.789.437	13,59%
Công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ phần	9.152.428	25,26%	10.026.675	28,45%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.446.020	3,99%	877.242	2,49%
Doanh nghiệp tư nhân	602.482	1,66%	451.686	1,28%
Cá nhân và các khách hàng khác	20.728.685	57,21%	19.093.477	54,19%
	<b>36.234.642</b>	<b>100%</b>	<b>35.238.517</b>	<b>100%</b>

## **8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng**

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung	259.798	257.332
Dự phòng cụ thể	718.567	668.059
	<b>978.365</b>	<b>925.391</b>

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	257.332	243.349
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	88.566	243.611
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(86.100)	(234.032)
Số dư cuối kỳ	259.798	252.928

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	668.059	330.818
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	595.407	1.320.852
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(155.470)	(913.111)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay trong kỳ (i)	(77.734)	(27.178)
Sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ khó đòi	(311.695)	(15.461)
Số dư cuối kỳ	718.567	695.920

- (i) Đây là dự phòng cụ thể của các khoản bán nợ trong kỳ được trích trước khi bán nợ. Khi thực hiện bán nợ, dư nợ và số dư dự phòng của khoản nợ đó đồng thời bị giảm. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng số dư dự phòng của các khoản bán nợ được trích trước khi bán nợ là 563.796 triệu VND (31/12/2013: 486.869 triệu VND).

## 9. Chứng khoán đầu tư

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	12.318.757	15.143.825
▪ Tín phiếu do Ngân hàng Nhà nước phát hành	2.066.069	2.961.459
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.113.551	2.314.052
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	807.555	892.499
	17.305.932	21.311.835
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(10.000)	(12.000)
	17.295.932	21.299.835
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu do các đơn vị kinh tế trong nước phát hành (ii)	510.878	295.426
	510.878	295.426
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(20.244)	-
	490.634	295.426
	17.786.566	21.595.261

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3 tháng - 5 năm	4,20% - 13,60%	5 tháng - 15 năm	5,20% - 14,30%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3 năm - 15 năm	0,00% - 8,90%	5 năm - 10 năm	0,00% - 8,90%

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	12.000	17.441
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	5.000	-
Biến động khác	(7.000)	-
Số dư cuối kỳ	10.000	17.441

(ii) Bao gồm trong số này là khoản trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam trị giá 468.498 triệu VND có thời hạn 5 năm và hưởng lãi suất 0,00%.

(iii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	20.244	-
Số dư cuối kỳ	20.244	-

## 10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc (i)	227.170	245.388
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (ii)	(68.734)	(67.946)
	158.436	177.442

(i) Các khoản đầu tư khác bao gồm các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu vào các tổ chức kinh tế trong nước mà VIB không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	67.946	66.325
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 24)	788	1.330
Số dư cuối kỳ	68.734	67.655

**11. Tài sản cố định hữu hình**

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	95.219	342.977	69.256	85.491	592.943
Tăng trong kỳ	1.901	16.202	-	13.585	31.688
- Mua trong kỳ	1.901	16.202	-	13.546	31.649
- Tăng khác	-	-	-	39	39
Giảm trong kỳ	(506)	-	(16.254)	(149)	(16.909)
- Thanh lý	-	-	(16.254)	-	(16.254)
- Giảm khác	(506)	-	-	(149)	(655)
Số dư cuối kỳ	96.614	359.179	53.002	98.927	607.722
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	13.678	207.493	56.240	42.077	319.488
Tăng trong kỳ	4.805	17.337	3.052	8.079	33.273
- Khấu hao trong kỳ	4.805	17.337	3.052	8.072	33.266
- Tăng khác	-	-	-	7	7
Giảm trong kỳ	(152)	-	(15.934)	(17)	(16.103)
- Thanh lý	-	-	(15.934)	-	(15.934)
- Giảm khác	(152)	-	-	(17)	(169)
Số dư cuối kỳ	18.331	224.830	43.358	50.139	336.658
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	81.541	135.484	13.016	43.414	273.455
Số dư cuối kỳ	78.283	134.349	9.644	48.788	271.064

*Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	16.263	355.257	71.068	65.150	507.738
Tăng trong kỳ	936	26.314	1.545	3.207	32.002
- Mua trong kỳ	903	25.344	-	2.758	29.005
- Tăng khác	33	970	1.545	449	2.997
Giảm trong kỳ	(33)	(2.790)	(2.696)	(743)	(6.262)
- Thanh lý	-	(1.820)	(1.151)	(153)	(3.124)
- Giảm khác	(33)	(970)	(1.545)	(590)	(3.138)
Số dư cuối kỳ	17.166	378.781	69.917	67.614	533.478
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	3.141	226.910	48.599	33.704	312.354
Tăng trong kỳ	1.349	19.217	5.124	6.693	32.383
- Khấu hao trong kỳ	1.336	18.703	4.015	6.554	30.608
- Tăng khác	13	514	1.109	139	1.775
Giảm trong kỳ	(13)	(2.334)	(2.260)	(306)	(4.913)
- Thanh lý	-	(1.820)	(1.151)	(117)	(3.088)
- Giảm khác	(13)	(514)	(1.109)	(189)	(1.825)
Số dư cuối kỳ	4.477	243.793	51.463	40.091	339.824
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	13.122	128.347	22.469	31.446	195.384
Số dư cuối kỳ	12.689	134.988	18.454	27.523	193.654



## 12. Tài sản cố định vô hình

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*

	<b>Phần mềm vi tính</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Các tài sản khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	180.157	21.132	7.356	208.645
Tăng trong kỳ	6.198	-	-	6.198
Tăng khác	25	-	-	25
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>186.380</b>	<b>21.132</b>	<b>7.356</b>	<b>214.868</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	111.303	-	5.952	117.255
Khấu hao trong kỳ	9.278	-	216	9.494
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120.581</b>	<b>-</b>	<b>6.168</b>	<b>126.749</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	68.854	21.132	1.404	91.390
Số dư cuối kỳ	65.799	21.132	1.188	88.119

*Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*

	<b>Phần mềm vi tính</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Các tài sản khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	164.698	21.134	121.352	307.184
Tăng trong kỳ	5.857	266.826	-	272.683
Biến động khác	-	114.354	(114.354)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>170.555</b>	<b>402.314</b>	<b>6.998</b>	<b>579.867</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	93.322	-	5.502	98.824
Khấu hao trong kỳ	8.197	40.520	250	48.967
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>101.519</b>	<b>40.520</b>	<b>5.752</b>	<b>147.791</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	71.376	21.134	115.850	208.360
Số dư cuối kỳ	69.036	361.794	1.246	432.076

### 13. Bất động sản đầu tư

*Biến động của bất động sản đầu tư cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*

	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	458.315	417.433	875.748
Thanh lý	-	(18.638)	(18.638)
Số dư cuối kỳ	458.315	398.795	857.110
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.985	17.041	23.026
Khấu hao trong kỳ	5.896	10.238	16.134
Số dư cuối kỳ	11.881	27.279	39.160
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	452.330	400.392	852.722
Số dư cuối kỳ	446.434	371.516	817.950

### 14. Tài sản cố khác

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản phải thu	7.908.864	8.919.486
▪ Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	171.834	193.694
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	82.081	64.348
▪ Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	38.450	46.459
▪ Phải thu nội bộ	379.419	94.639
▪ Phải thu từ bán nợ (i)	3.571.905	4.023.681
▪ Mua nợ trong kỳ/năm (ii)	3.663.492	4.455.545
▪ Phải thu khác	-	6.430
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 32)	1.683	34.690
Các khoản lãi và phí phải thu	851.395	832.647
Tài sản cố khác	293.300	323.603
▪ Chi phí chờ phân bổ	238.367	267.129
▪ Vật liệu	5.968	4.862
▪ Lợi thế thương mại (iii)	48.965	51.612
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 15)	257	257
Dự phòng cho các tài sản cố khác (iv)	(135.418)	(135.418)
	<b>8.918.398</b>	<b>9.940.575</b>

- (i) Đây là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng bán nợ giữa Ngân hàng với các công ty quản lý nợ của các tổ chức tín dụng khác trong nước. Các khoản phải thu này có thời hạn thanh toán gốc từ 7 tháng đến 1 năm (31 tháng 12 năm 2013: 7 tháng đến 1 năm).
- (ii) Là các khoản nợ mua về theo các hợp đồng mua nợ của VIB AMC với các tổ chức tín dụng khác trong nước.

(iii) Biến động của lợi thế thương mại như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	51.612	-
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 25)	(2.647)	-
Số dư cuối kỳ	48.965	-

(iv) Biến động dự phòng cho các tài sản có khác như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	135.418	102.198
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	-	10.336
Số dư cuối kỳ	135.418	112.534

## 15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Thu nhập chưa thực hiện	257	257
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	257	257
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Dự phòng cho tài sản có khác	(21.870)	(21.870)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(21.870)	(21.870)
	(21.613)	(21.613)

Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu kỳ	257	330
Thu nhập chưa thực hiện trong kỳ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối kỳ	257	330

Biến động thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đầu kỳ	21.870	14.247
Thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ	-	(14.247)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối kỳ	21.870	-

## 16. Tiền gửi và vay từ tổ chức tín dụng khác

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.127	5.198
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	60	66
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.540.000	3.870.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.412.800	3.079.870
<b>Tiền vay</b>		
Tiền vay bằng VND	3.788.527	4.200.645
Tiền vay bằng ngoại tệ	6.291.233	7.880.535
	16.037.747	19.036.314

## 17. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5.558.268	5.793.093
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	943.174	1.638.238
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	30.879.833	31.995.337
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.037.646	3.658.527
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	56.378	99.097
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	79.424	55.136
	41.554.723	43.239.428

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	18.504.887	20.148.241
Cá nhân	23.049.836	23.091.187
	<u>41.554.723</u>	<u>43.239.428</u>

## 18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Bao gồm trong khoản này là vốn đầu tư ủy thác nhận từ các bên ủy thác khác nhau có kỳ hạn gốc từ 24 đến 120 tháng, chịu lãi suất năm từ 5,64% đến 10,50% (31 tháng 12 năm 2013: kỳ hạn gốc từ 24 đến 120 tháng, chịu lãi suất năm từ 5,80% đến 10,50%).

## 19. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dưới 12 tháng	25	308
	<u>25</u>	<u>308</u>

## 20. Các khoản nợ khác

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	497.402	524.533
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Thuyết minh 15)	21.870	21.870
Các khoản nợ khác	3.784.386	4.600.384
▪ Phải trả nhân viên	44.407	135.259
▪ Dự phòng thuế phải nộp (i)	12.670	112.281
▪ Các khoản phải trả chờ thanh toán	337.924	168.021
▪ Phải trả các hợp đồng mua nợ (ii)	3.093.955	3.883.308
▪ Chuyển tiền phải trả	108.382	103.502
▪ Doanh thu chưa thực hiện (iii)	46.559	88.523
▪ Các khoản phải trả nội bộ khác	62.118	76.812
▪ Các khoản giữ hộ khách hàng chờ thanh toán	15.139	4.707
▪ Các khoản phải trả khác	63.232	27.971
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng (iv)	17.735	15.218
	<u>4.321.393</u>	<u>5.162.005</u>

(i) Dự phòng thuế phải nộp

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 32)	7.883	554
Các loại thuế khác (Thuyết minh 32)	4.787	111.727
	<u>12.670</u>	<u>112.281</u>

(ii) Đây là khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng mua nợ của VIB AMC với các tổ chức tín dụng khác trong nước. Các khoản phải trả này có thời hạn thanh toán gốc từ 7 tháng đến 1 năm (31 tháng 12 năm 2013: 7 tháng đến 1 năm).

(iii) Bao gồm trong doanh thu chưa thực hiện là khoản lãi nhận trước từ các khoản đầu tư vào tín phiếu Kho bạc Nhà nước Việt Nam trị giá 19.397 triệu VND (31 tháng 12 năm 2013: trong doanh thu chưa thực hiện là khoản lãi nhận trước từ các khoản đầu tư vào tín phiếu Kho bạc Nhà nước Việt Nam trị giá 80.512 triệu VND).

(iv) Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng như sau:

	<b>Giai đoạn từ</b>	<b>Giai đoạn từ</b>
	<b>1/1/2014 đến</b>	<b>1/1/2013 đến</b>
	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	15.218	15.874
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 26)	18.361	22.651
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 26)	(15.844)	(24.781)
	<u>17.735</u>	<u>13.744</u>

**21. Vốn và các quỹ****(a) Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ hợp nhất**

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ đầu tư và phát triển		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông thiểu số		Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014																					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.250.000	2.552.958	-	-	(7)	806.286	307.408	99	-	65.882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.982.626	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	117.773	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117.773	
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	4.093	7.775	-	-	(11.868)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.899)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.899)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.899)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114	-	-	-	-	-	-	114	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	4.250.000	2.552.958	-	-	(7)	810.379	315.183	99	114	166.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.095.614	
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013																					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.250.000	2.552.958	-	-	(7)	780.212	257.868	99	-	530.333	64.241	-	-	-	-	-	-	-	-	8.435.704	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	49.814	-	-	164.365	(6.278)	-	-	-	-	-	-	-	-	158.087	
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	26.218	-	-	-	(76.032)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.209)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.209)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44	
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	4.250.000	2.552.958	-	-	(7)	806.430	307.682	99	44	607.457	57.963	-	-	-	-	-	-	-	-	8.582.626	

(b) **Vốn cổ phần**

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	425.000.000	4.250.000	425.000.000	4.250.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	425.000.000	4.250.000	425.000.000	4.250.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	425.000.000	4.250.000	425.000.000	4.250.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

**22. Thu nhập lãi thuần**

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
<i><b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</b></i>		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	47.255	59.434
Cho vay khách hàng	1.574.112	1.896.698
Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ	712.424	612.889
Các hoạt động khác	10.613	24.611
	<u>2.344.404</u>	<u>2.593.632</u>
<i><b>Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ</b></i>		
Các khoản tiền gửi	(1.141.543)	(1.288.921)
Các khoản tiền vay	(171.656)	(182.276)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(2.375)
Các hoạt động khác	(1.086)	(1.524)
	<u>(1.314.285)</u>	<u>(1.475.096)</u>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<u>1.030.119</u>	<u>1.118.536</u>



**23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	8.820	8.343
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	60.093	68.366
Dịch vụ ủy thác và đại lý	1.567	36
Dịch vụ tư vấn	13	100
Dịch vụ khác	52.805	51.145
	<u>123.298</u>	<u>127.990</u>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ từ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(30.119)	(34.000)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(352)	(2.858)
Dịch vụ tư vấn	-	(138)
Dịch vụ môi giới	(2.230)	(231)
Dịch vụ khác	(6.459)	(13.800)
	<u>(39.160)</u>	<u>(51.027)</u>
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>84.138</b>	<b>76.963</b>

**24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	236.940	179.804
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(43.665)	(9)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9)	(5.000)	-
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9)	(20.244)	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 10)	(788)	(1.330)
	<u>167.243</u>	<u>178.465</u>

## 25. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Thuế, lệ phí và phí	13.076	10.556
Lương và các chi phí liên quan	371.830	381.162
Trong đó:		
- Lương và các khoản trợ cấp	320.119	331.691
- Các khoản chi đóng góp theo lương	35.630	34.968
- Trợ cấp	6.012	3.323
- Hoạt động xã hội	63	77
- Trợ cấp ăn ca	10.006	11.103
Chi phí tài sản	186.263	172.505
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	58.580	38.677
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	145.979	200.958
Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	15.484	14.844
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ (Thuyết minh 14)	2.647	-
	<u>735.279</u>	<u>780.025</u>

## 26. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	7.501
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	(2.341)
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	8	88.566
Hoàn nhập dự phòng chung cho vay khách hàng	8	(86.100)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	8	595.407
Hoàn nhập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	8	(155.470)
Trích lập dự phòng cho các tài sản có khác	14	-
Trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	20	18.361
Hoàn nhập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	20	(15.844)
	<u>450.080</u>	<u>452.980</u>

## 27. Thuế thu nhập

### (a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	33.007	61.701
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(2.466)
	<u>33.007</u>	<u>59.235</u>

### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	150.780	203.075
Thuế theo thuế suất của Ngân hàng	33.172	50.769
Thu nhập không chịu thuế	(3.980)	(1.020)
Lỗ tại các công ty con	3.815	3.488
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	8.464
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	-	(2.466)
Tổng chi phí thuế thu nhập	<u>33.007</u>	<u>59.235</u>

### (c) Thuế suất áp dụng

VIB có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (năm kết thúc 31/12/2013: 25%). Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và năm 2015, và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

## 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 117.773 triệu VND (giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013: 164.365 triệu VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 425.000.000 cổ phiếu (giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013: 425.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

### (i) Lợi nhuận thuần sau thuế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	117.773	164.365

### (ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6	425.000.000	425.000.000

### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	277	387

## 29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ và vàng	810.782	572.546
Tiền gửi tại NHNNVN	1.227.120	1.065.667
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.837.184	6.423.698
	4.875.086	8.061.911

### 30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VIB thực hiện các giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được VIB đầu tư vốn, các thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân viên của VIB, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của VIB trong kỳ. Các điều khoản của những giao dịch này do Ban Giám đốc VIB phê duyệt.

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ/năm như sau:

	Số dư	
	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
<b>Các cổ đông lớn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	28.476	56.080
Phải trả lãi hợp đồng tiền gửi	27	131
	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
<b>Các cổ đông lớn</b>		
Chi phí lãi hợp đồng tiền gửi	610	1.063

### 31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 Triệu VND
Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người)	3.338	3.669
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	262.817	263.171
2. Tiền thưởng	27.673	45.157
3. Phụ cấp khác	29.629	23.363
	320.119	331.691
Tiền lương bình quân người/tháng	13,12	11,95
Thu nhập bình quân người/tháng	15,99	15,07

### 32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014*

	1/1/2014	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2014
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng (Thuyết minh 20)	554	26.024	18.695	7.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 14)	(34.690)	33.007	-	(1.683)
Các loại thuế khác (Thuyết minh 20)	111.727	26.527	133.467	4.787
	77.591	85.558	152.162	10.987

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013*

	1/1/2013	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	533	13.272	11.644	2.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.199	59.235	87.149	6.285
Các loại thuế khác	68.360	288.429	36.346	320.443
	103.092	360.936	135.139	328.889

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Châu Trinh, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

### 33. Báo cáo bộ phận

#### Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

VIB hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, quản lý tài sản và quản lý văn phòng như sau:

(Triệu VND)	Ngân hàng		Quản lý tài sản		Quản lý văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
Tài sản	67.545.352	73.246.898	4.227.558	5.285.996	1.044.456	1.088.175	(2.380.648)	(2.746.399)	70.436.718	76.874.670
Nợ phải trả	59.433.433	65.236.714	4.125.278	5.206.682	767.255	793.632	(1.984.862)	(2.344.984)	62.341.104	68.892.044
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	357.964	363.417	18.760	37.588	852.055	871.077	(51.646)	(54.515)	1.177.133	1.217.567

  

(Triệu VND)	Ngân hàng		Quản lý tài sản		Quản lý văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu	2.677.506	2.774.228	100.262	72.472	55.091	7.605	(86.355)	(62.138)	2.746.504	2.792.167
Chi phí	2.544.457	2.554.103	70.818	41.713	72.433	21.557	(91.984)	(28.281)	2.595.724	2.589.092
Lợi nhuận trước thuế	133.049	220.125	29.444	30.759	(17.342)	(13.952)	5.629	(33.857)	150.780	203.075

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
 Tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

VIB báo cáo thông tin theo các vùng chính của Việt Nam bao gồm miền Bắc, miền Trung và miền Nam như sau:

(Triệu VND)	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
Tài sản	52.183.526	60.317.415	4.645.000	4.601.641	15.988.840	14.702.013	(2.380.648)	(2.746.399)	70.436.718	76.874.670
Nợ phải trả	43.690.971	52.085.081	4.646.688	4.505.893	15.988.307	14.646.054	(1.984.862)	(2.344.984)	62.341.104	68.892.044
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.169.631	1.208.777	11.100	50.719	48.048	12.586	(51.646)	(54.515)	1.177.133	1.217.567

(Triệu VND)	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu	1.559.917	961.870	301.182	406.865	971.760	1.485.570	(86.355)	(62.138)	2.746.504	2.792.167
Chi phí	1.438.356	732.098	288.722	393.822	960.630	1.491.455	(91.984)	(28.281)	2.595.724	2.589.092
Lợi nhuận trước thuế	121.561	229.772	12.460	13.043	11.130	(5.883)	5.629	(33.857)	150.780	203.075



### 34. Thuyết minh công cụ tài chính

#### Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của VIB tại ngày 30 tháng 6 năm 2014:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
 Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam  
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi số				Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi số	Giá trị hợp lý		
			Cho vay và phải thu		Sẵn sàng để bán					Triệu VND	Triệu VND
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND					
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>											
<b>Tài sản tài chính</b>											
I	810.782	-	-	-	-	-	810.782	810.782	*		
II	-	-	1.227.120	-	-	-	1.227.120	1.227.120	*		
III	-	-	5.089.979	-	-	-	5.089.979	5.089.979	*		
IV	12.027	-	-	-	-	-	12.027	12.027	*		
V	-	-	35.256.277	-	-	-	35.256.277	35.256.277	*		
VI	-	490.634	-	17.295.932	-	-	17.786.566	17.786.566	*		
VII	-	-	-	158.436	-	-	158.436	158.436	*		
VIII	-	-	8.502.627	-	-	-	8.502.627	8.502.627	*		
	822.809	490.634	50.076.003	17.454.368	-	-	68.843.814	68.843.814			
<b>Nợ phải trả tài chính</b>											
I	-	-	-	-	-	16.037.747	16.037.747	16.037.747	*		
II	-	-	-	-	-	41.554.723	41.554.723	41.554.723	*		
IV	-	-	-	-	-	427.216	427.216	427.216	*		
V	-	-	-	-	-	25	25	25	*		
VI	-	-	-	-	-	4.178.152	4.178.152	4.178.152	*		
	-	-	-	-	-	62.197.863	62.197.863	62.197.863			

\* VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

	Giá trị ghi số						Giá trị hợp lý
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		Cho vay và		Hạch toán theo		
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQ/HĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	phải thu	Sẵn sàng để bán	giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi số	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản tài chính</b>							
I Tiền mặt và vàng	572.546	-	-	-	-	572.546	572.546
II Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.065.667	-	-	1.065.667	1.065.667
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.966.703	-	-	7.966.703	*
IV Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	25.783	-	-	-	-	25.783	*
V Cho vay khách hàng	-	-	34.313.126	-	-	34.313.126	*
VI Chứng khoán đầu tư	-	295.426	-	21.299.835	-	21.595.261	*
VII Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	177.442	-	177.442	*
VIII Tài sản tài chính khác	-	-	9.471.218	-	-	9.471.218	*
	598.329	295.426	52.816.714	21.477.277	-	75.187.746	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
I Tiền gửi và vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	20.034.359	20.034.359	*
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	43.239.428	43.239.428	*
IV Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	455.944	455.944	*
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	308	308	*
VI Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.788.854	4.788.854	*
	-	-	-	-	68.518.893	68.518.893	

\* VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

### 35. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà VIB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Giám đốc VIB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà VIB đề gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

#### (a) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

VIB chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà VIB có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của VIB nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của VIB.

#### (b) Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HDQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của VIB. HDQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của VIB theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của VIB được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà VIB gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ VIB cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, VIB hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của VIB hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

#### (i) Rủi ro tín dụng

VIB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi VIB đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi VIB cấp bảo lãnh. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, VIB chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi cần thiết, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà VIB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của VIB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra VIB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

#### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Để xác định mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, VIB tiến hành đánh giá rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493, Quyết định 18 và Quyết định 780 trong các thuyết minh liên quan.

Để quản lý rủi ro tín dụng VIB sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của VIB không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.106.884	7.978.448
<i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>2.837.184</i>	<i>6.423.698</i>
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>2.269.700</i>	<i>1.554.750</i>
Cho vay khách hàng – gộp	36.234.642	35.238.517
Chứng khoán đầu tư – gộp	17.816.810	21.607.261
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>17.305.932</i>	<i>21.311.835</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>510.878</i>	<i>295.426</i>
Tài sản tài chính khác – gộp	8.638.045	9.606.636
	<u>67.796.381</u>	<u>74.430.862</u>

Giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo VIB nắm giữ làm tài sản thế chấp như sau:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Bất động sản	54.051.366	57.220.392
Động sản	11.529.650	11.204.874
Giấy tờ có giá	4.952.760	3.094.015
Các tài sản đảm bảo khác	15.973.091	15.661.603
	<u>86.506.867</u>	<u>87.180.884</u>

VIB chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị tổn thất như sau:

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.106.884	7.978.448
<i>Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>2.837.184</i>	<i>6.423.698</i>
<i>Cho vay các tổ chức tín dụng khác</i>	<i>2.269.700</i>	<i>1.554.750</i>
Cho vay khách hàng – gộp	33.931.080	32.567.640
Chứng khoán đầu tư – gộp	16.898.312	21.157.261
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>16.855.932</i>	<i>20.861.835</i>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>42.380</i>	<i>295.426</i>
Tài sản tài chính khác – gộp	4.974.553	6.334.726
	60.910.829	68.038.075

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị tổn thất như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn	Quá hạn từ	Quá hạn từ	Quá hạn	Tổng cộng
	dưới	91 đến	181 đến 360	trên	
	90 ngày	180 ngày	ngày	360 ngày	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	508.742	138.306	264.908	452.345	1.364.301
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	350.000	-	350.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>350.000</i>	<i>-</i>	<i>350.000</i>
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	3.663.492	-	3.663.492
	508.742	138.306	4.278.400	452.345	5.377.793

  

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn	Quá hạn từ	Quá hạn từ	Quá hạn	Tổng cộng
	dưới	91 đến	181 đến 360	trên	
	90 ngày	180 ngày	ngày	360 ngày	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	356.906	72.405	62.833	207.287	699.431
Chứng khoán đầu tư – gộp	350.000	-	-	-	350.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>350.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>350.000</i>
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	3.271.910	-	3.271.910
	706.906	72.405	3.334.743	207.287	4.321.341

Thông tin về tài sản tài chính chưa quá hạn và đã bị tổn thất như sau:

	30/6/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư – gộp	468.498	-
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	468.498	-
	468.498	-

Thông tin về tài sản tài chính đã quá hạn và đã bị tổn thất như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn	Quá hạn từ	Quá hạn từ	Quá hạn	Tổng cộng
	dưới	91 đến	181 đến 360	trên	
	90 ngày	180 ngày	ngày	360 ngày	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	741.307	13.267	6.241	178.446	939.261
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	100.000	100.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	-	-	100.000	100.000
	741.307	13.267	6.241	278.446	1.039.261

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn	Quá hạn từ	Quá hạn từ	Quá hạn	Tổng cộng
	dưới	91 đến	181 đến 360	trên	
	90 ngày	180 ngày	ngày	360 ngày	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	1.320.051	455.478	116.754	79.163	1.971.446
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	100.000	100.000
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	-	-	-	100.000	100.000
	1.320.051	455.478	116.754	179.163	2.071.446

(ii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình VIB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của VIB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

VIB luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của VIB. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của VIB mà VIB sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

VIB hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của VIB. VIB nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản VIB. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của VIB luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của VIB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán.



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	810.782	-	-	-	-	810.782
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.227.120	-	-	-	-	1.227.120
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	-	-	2.661.484	2.445.400	-	-	-	5.106.884
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.027	-	-	-	-	12.027
Cho vay khách hàng - góp	1.410.774	1.229.620	2.273.934	7.272.863	10.494.893	9.227.048	4.325.510	36.234.642
Chứng khoán đầu tư - góp	-	450.000	649.889	2.066.069	299.202	11.455.896	2.895.754	17.816.810
Góp vốn đầu tư dài hạn -góp	-	-	-	-	-	227.170	-	227.170
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.177.133	1.177.133	1.177.133
Tài sản có khác - góp	-	3.663.492	1.187.573	667.125	3.454.677	-	80.949	9.053.816
	1.410.774	5.343.112	8.822.809	12.451.457	14.248.772	20.882.944	8.706.516	71.666.384
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	9.851.919	3.888.888	2.296.940	-	-	16.037.747
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.796.988	7.154.768	9.579.394	1.023.573	-	41.554.723
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay	-	-	-	-	427.216	-	-	427.216
tô chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	25	-	-	-	-	25
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.449.087	24.326	2.825.952	22.028	-	4.321.393
Các khoản nợ khác	-	-	35.098.019	11.067.982	15.129.502	1.045.601	-	62.341.104
	1.410.774	5.343.112	(26,275,210)	1,383,475	(880,730)	19,637,343	8,706,516	9,325,280

**Mẫu B05a/TCTD-HN**

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng	-	-	572.546	-	-	-	-	572.546
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.065.667	-	-	-	-	1.065.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.208.723	3.769.725	-	-	-	7.978.448
- góp	-	-	-	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	25.783	-	-	-	-	25.783
Cho vay khách hàng - góp	1.517.448	1.097.929	3.117.151	6.278.426	11.582.787	7.902.249	3.742.527	35.238.517
Chứng khoán đầu tư - góp	350.000	100.000	2.361.654	849.712	3.057.504	12.707.899	2.180.492	21.607.261
Góp vốn đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	245.388	245.388
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.217.567	1.217.567
Tài sản có khác - góp	-	3.271.910	897.323	2.190.619	3.585.856	67.065	63.220	10.075.993
	1.867.448	4.469.839	12.248.847	13.088.482	18.226.147	20.677.213	7.449.194	78.027.170
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	998.045	-	-	-	-	998.045
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.517.056	5.288.765	1.230.493	-	-	19.036.314
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.677.884	10.077.654	7.276.877	1.207.013	-	43.239.428
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay	-	-	-	-	455.944	-	-	455.944
tổ chức tín dụng, chịu rủi ro	-	-	2	22	284	-	-	308
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.707.350	778.219	2.653.761	22.675	-	5.162.005
Các khoản nợ khác	-	-	39.900.337	16.144.660	11.617.359	1.229.688	-	68.892.044
	1.867.448	4.469.839	(27.651.490)	(3.056.178)	6.608.788	19.447.525	7.449.194	9.135.126

(iii) *Rủi ro thị trường*

*Rủi ro lãi suất*

Các hoạt động của VIB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Việc đánh giá rủi ro lãi suất được đo lường dựa trên mô hình tái định giá (Repricing Model) để phân tích và xem xét thông qua 2 cách thức chính:

- *Phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng*: dựa trên phương pháp tính lãi cộng dồn do thay đổi về lãi suất theo các kịch bản khác nhau. Cách thức phân tích thay đổi về thu nhập lãi ròng được xem xét tác động trong ngắn hạn.
- *Phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế (EVE)*: giá trị này thể hiện tác động của các biến động về lãi suất lên giá trị kinh tế của tài sản có, tài sản nợ trong nội bảng và các tài sản trên khoản mục ngoại bảng. Cách thức phân tích ảnh hưởng giá trị vốn kinh tế được xem xét tác động trong dài hạn tới VIB đối với những biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của VIB được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

**Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B05a/CTD-HN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản	-	810.782	-	-	-	-	-	-	810.782
Tiền mặt và vàng	-	-	1.227.120	-	-	-	-	-	1.227.120
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín đụng khác - góp	-	-	2.661.484	2.445.400	-	-	-	-	5.106.884
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.027	-	-	-	-	-	12.027
Cho vay khách hàng - góp	2.640.393	-	10.908.163	13.217.040	5.783.628	2.873.159	812.259	-	36.234.642
Chứng khoán đầu tư - góp	450.000	-	1.291.781	2.066.069	300.000	707.310	10.405.896	2.595.754	17.816.810
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	227.170	-	-	-	-	-	-	227.170
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.177.133	-	-	-	-	-	-	1.177.133
Tài sản có khác - góp	3.663.492	5.390.324	-	-	-	-	-	-	9.053.816
	<b>6.753.885</b>	<b>7.605.409</b>	<b>16.100.575</b>	<b>17.728.509</b>	<b>6.083.628</b>	<b>3.580.469</b>	<b>11.218.155</b>	<b>2.595.754</b>	<b>71.666.384</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	9.851.927	3.888.888	2.296.932	-	-	-	16.037.747
Tiền gửi của khách hàng	-	132.040	23.836.479	7.168.371	3.850.992	5.575.661	991.180	-	41.554.723
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	427.216	-	-	-	-	-	427.216
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	25	-	-	-	-	-	25
Các khoản nợ khác	-	4.321.393	-	-	-	-	-	-	4.321.393
	-	4.453.433	34.115.647	11.057.259	6.147.924	5.575.661	991.180	-	62.341.104
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>6.753.885</b>	<b>3.151.976</b>	<b>(18.015.072)</b>	<b>6.671.250</b>	<b>(64.296)</b>	<b>(1.995.192)</b>	<b>10.226.975</b>	<b>2.595.754</b>	<b>9.325.280</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**

Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Triệu VND)	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng	-	572.546	-	-	-	-	-	-	572.546
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.065.667	-	-	-	-	-	-	1.065.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín đụng khác - góp	-	-	4.208.723	3.769.725	-	-	-	-	7.978.448
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	25.783	-	-	-	-	-	25.783
Cho vay khách hàng - góp	2.615.377	-	12.689.790	12.439.056	3.246.751	3.401.449	845.594	500	35.238.517
Chứng khoán đầu tư - góp	450.000	-	3.003.774	947.711	1.059.994	2.991.512	10.973.778	2.180.492	21.607.261
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	245.388	-	-	-	-	-	-	245.388
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.217.567	-	-	-	-	-	-	1.217.567
Tài sản có khác - góp	3.271.910	5.620.448	-	-	1.183.635	-	-	-	10.075.993
	<b>6.337.287</b>	<b>7.655.949</b>	<b>20.993.737</b>	<b>17.156.492</b>	<b>5.490.380</b>	<b>6.392.961</b>	<b>11.819.372</b>	<b>2.180.992</b>	<b>78.027.170</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	998.045	-	-	-	-	-	998.045
Trên gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12.517.065	5.288.765	1.230.484	-	-	-	19.036.314
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	151.043	-	24.692.308	10.077.933	4.266.166	2.837.652	1.214.326	-	43.239.428
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	22	284	-	-	-	455.944
Các khoản nợ khác	-	5.162.005	-	-	-	-	-	-	308
	-	5.313.048	38.663.364	15.366.720	5.496.934	2.837.652	1.214.326	-	5.162.005
	-	-	-	-	-	-	-	-	68.892.044
<b>Mức chênh lệch cam với lãi suất</b>	<b>6.337.287</b>	<b>2.342.901</b>	<b>(17.669.627)</b>	<b>1.789.772</b>	<b>(6.554)</b>	<b>3.555.309</b>	<b>10.605.046</b>	<b>2.180.992</b>	<b>9.135.126</b>

Bảng dưới đây phân tích tính độ mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của VIB trong vòng một năm tiếp theo với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng 1% tại thời điểm ngày 30 tháng 6 và giả định số dư các khoản mục không đổi. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm:

Mức tăng lãi suất giả định 30/6/2014	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh thuần Triệu VND
1%	(129.920)
<hr/>	
Mức tăng lãi suất giả định 31/12/2013	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh thuần Triệu VND
1%	(152.931)
<hr/>	

#### ***Rủi ro tiền tệ***

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. VIB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của VIB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của VIB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của VIB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ.

#### ***Quản lý rủi ro tiền tệ***

VIB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của VIB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được VIB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam**  
**Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Chu Trinh, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B05a/TCTD-HN

**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**  
**(Triệu VND)**

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	540.768	164.688	64.406	1.170	39.750	810.782
Tiền gửi tại NHNNVN	796.183	430.937	-	-	-	1.227.120
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	643.391	4.348.040	60.123	-	55.330	5.106.884
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.907.533	(2.938.844)	90.227	-	(46.889)	12.027
Cho vay khách hàng - gộp	28.906.874	7.268.863	58.905	-	-	36.234.642
Chứng khoán đầu tư - gộp	17.816.810	-	-	-	-	17.816.810
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	226.616	554	-	-	-	227.170
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.174.837	2.296	-	-	-	1.177.133
Tài sản có khác - gộp	8.739.093	313.963	760	-	-	9.053.816
	<b>61.752.105</b>	<b>9.590.497</b>	<b>274.421</b>	<b>1.170</b>	<b>48.191</b>	<b>71.666.384</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.333.654	9.704.084	9	-	-	16.037.747
Tiền gửi của khách hàng	36.494.439	4.720.531	294.145	-	45.608	41.554.723
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng						
chịu rủi ro	427.162	54	-	-	-	427.216
Phát hành giấy tờ có giá	-	25	-	-	-	25
Các khoản nợ khác	4.202.744	114.978	699	1.101	1.871	4.321.393
	<b>47.457.999</b>	<b>14.539.672</b>	<b>294.853</b>	<b>1.101</b>	<b>47.479</b>	<b>62.341.104</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>14.294.106</b>	<b>(4.949.175)</b>	<b>(20.432)</b>	<b>69</b>	<b>712</b>	<b>9.325.280</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	-	<b>4.704.145</b>	<b>29.069</b>	-	<b>(6.757)</b>	<b>4.726.457</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>14.294.106</b>	<b>(245.030)</b>	<b>8.637</b>	<b>69</b>	<b>(6.045)</b>	<b>14.051.737</b>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam  
Tầng 1, 6 và 7 Toà nhà CornerStone, 16 Phan Châu Trinh, Hà Nội, Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**  
**(Triệu VND)**

	VND	USD	EUR	Vàng	Tiền tệ khác	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng	348.579	163.874	44.669	1.093	14.331	572.546
Tiền gửi tại NHNNVN	774.405	291.262	-	-	-	1.065.667
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	1.422.167	6.352.654	164.604	-	39.023	7.978.448
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(334.570)	378.704	-	-	(18.351)	25.783
Cho vay khách hàng - gộp	27.582.366	7.599.870	56.281	-	-	35.238.517
Chứng khoán đầu tư - gộp	21.607.261	-	-	-	-	21.607.261
Góp vốn đầu tư dài hạn - gộp	244.840	548	-	-	-	245.388
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.215.296	2.271	-	-	-	1.217.567
Tài sản có khác - gộp	9.778.880	296.852	351	-	(90)	10.075.993
	<b>62.639.224</b>	<b>15.086.035</b>	<b>265.905</b>	<b>1.093</b>	<b>34.913</b>	<b>78.027.170</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	998.045	-	-	-	-	998.045
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.075.843	10.960.462	9	-	-	19.036.314
Tiền gửi của khách hàng	37.887.527	5.074.855	249.872	-	27.174	43.239.428
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	455.891	53	-	-	-	455.944
Phát hành giấy tờ có giá	284	24	-	-	-	308
Các khoản nợ khác	5.115.698	41.817	3.302	1.029	159	5.162.005
	<b>52.533.288</b>	<b>16.077.211</b>	<b>253.183</b>	<b>1.029</b>	<b>27.333</b>	<b>68.892.044</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>10.105.936</b>	<b>(991.176)</b>	<b>12.722</b>	<b>64</b>	<b>7.580</b>	<b>9.135.126</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	-	<b>950.214</b>	<b>(76.421)</b>	-	<b>(15.931)</b>	<b>857.862</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>10.105.936</b>	<b>(40.962)</b>	<b>(63.699)</b>	<b>64</b>	<b>(8.351)</b>	<b>9.992.988</b>



Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 và vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 của VIB trong trường hợp:

*USD và EUR tăng giá 3% so với VND:*

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
USD	(5.734)	(5.734)
EUR	202	202

*USD và EUR giảm giá 3% so với VND:*

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
USD	5.734	5.734
EUR	(202)	(202)

### 36. Các yếu tố theo chu kỳ

#### (a) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

#### (b) Quỹ dự trữ pháp định

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của kỳ kết thúc giữa niên độ được tính theo thuế suất là 22%.

#### (c) Quỹ dự trữ pháp định

VIB chưa trích lập các quỹ dự trữ pháp định này cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Các khoản dự trữ pháp định này được lập vào cuối năm.

**(d) Lợi nhuận phân phối**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, VIB không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch tuyên bố phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

Người lập

Trần Thị Thanh Trà  
Giám đốc  
Phòng Kế toán Tổng hợp

Người soát xét

Hồ Văn Long  
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Hàn Ngọc Vũ  
Tổng Giám đốc

28-08-2014

